

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

MST: 0101881347



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2020

HÀ NỘI 2020

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)
 Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		191.348.036.215	167.814.069.295
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		144.717.915	397.688.210
1. Tiền	111	V.1	144.717.915	397.688.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.167.685.520	139.454.926.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	146.185.460.627	136.981.848.039
2. Trả trước cho người bán	132		3.596.400.000	10.653.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	33.270.193.727	10.695.684.832
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19.884.368.834)	(18.876.306.629)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	26.853.272.290	26.764.026.764
1. Hàng tồn kho	141		26.853.272.290	26.764.026.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.182.360.490	1.197.428.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	24.920.566	28.883.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.131.096.251	1.142.201.074
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	26.343.673	26.343.673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		120.735.772.844	136.026.277.696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119.134.200.000	119.134.200.000
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	119.134.200.000	119.134.200.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.403.604.431	1.704.475.157
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.403.604.431	1.704.475.157
- Nguyên giá	222		3.429.650.909	3.429.650.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.026.046.478)	(1.725.175.752)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		47.365.000	47.365.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47.365.000)	(47.365.000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	197.968.413	15.187.602.539
1. Đầu tư vào công ty con	251	V2.1	210.000.000	210.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	-	-

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2.3	-	15.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.031.587)	(322.397.461)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		312.083.809.059	303.840.346.991
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		42.899.030.376	33.166.128.319
I. Nợ ngắn hạn	310		42.089.400.376	32.217.718.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	34.230.284.659	25.767.307.284
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	5.827.044	246.121.920
4. Phải trả người lao động	314		98.000.000	104.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.292.792.531	983.323.636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.162.186.142	4.348.405.479
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	300.310.000	768.560.000
II. Nợ dài hạn	330		809.630.000	948.410.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	809.630.000	948.410.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.15	269.184.778.683	270.674.218.672
I. Vốn chủ sở hữu	410		269.184.778.683	270.674.218.672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.000.000.000	255.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.019.000.000	2.019.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.165.778.683	13.655.218.672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.655.218.672	10.711.163.262
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.489.439.989)	2.944.055.410
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		312.083.809.059	303.840.346.991

Ngày 21 tháng 07 năm 2020

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hồng Trươi


Vũ Thị Hồng Nhung


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.413.847.639	32.231.351.329	12.866.920.534	65.754.516.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.413.847.639	32.231.351.329	12.866.920.534	65.754.516.329
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.108.386.162	30.696.289.441	12.239.482.637	62.360.535.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		305.461.477	1.535.061.888	627.437.897	3.393.980.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	16.578	88.138	56.420	2.279.794
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	(276.552.103)	(199.189.676)	(240.020.763)	(151.405.225)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.813.771	45.851.764	70.345.111	93.636.215
8. Chi phí bán hàng	24		-	39.405.000	39.369.474	130.897.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.669.642.951	798.161.486	2.330.760.460	1.855.307.382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(1.087.612.793)	896.773.216	(1.502.614.854)	1.561.460.893
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9.883.636	-	14.744.565	7.759.578
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.491.860	1.341.568	1.569.700	1.341.568
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.391.776	(1.341.568)	13.174.865	6.418.010
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.079.221.017)	895.431.648	(1.489.439.989)	1.567.878.903
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.079.221.017)	895.431.648	(1.489.439.989)	1.567.878.903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(42)	35	(58)	61
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 21 tháng 07 năm 2020

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Trưa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(1.489.439.989)	1.567.878.903
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		300.870.726	300.870.726
Các khoản dự phòng	03		697.696.331	(245.041.440)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.420)	(2.279.794)
Chi phí lãi vay	06		70.345.111	93.636.215
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		(420.584.241)	1.715.064.610
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(24.709.716.660)	2.565.029.340
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		(89.245.526)	(9.402.473.567)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.578.420.541	(779.842.184)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		3.962.766	7.115.234
- Tiền lãi vay đã trả	14		(70.345.111)	(93.636.215)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(238.488.484)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.945.996.715)	(5.988.742.782)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	21		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		15.300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.420	2.279.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.300.056.420	2.279.794
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	27.400.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(607.030.000)	(22.207.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(607.030.000)	5.192.970.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(252.970.295)	(793.492.988)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		397.688.210	1.248.420.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		144.717.915	454.927.631

Ngày 21 tháng 07 năm 2020

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Cườ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Tài Nguyên
Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A
Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, TX, HN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 03/01/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh Bất động sản; Xây dựng; Thương mại và Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 1 công ty con

Tên Công ty con: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên

MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018

Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 30/06/2020: 210.000.000 đồng

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :
- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Tiền mặt	115.952.426		250.314.496	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.765.489		147.373.714	
- Các khoản tương đương tiền	-			
Cộng	144.717.915		397.688.210	
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.1 Đầu tư vào công ty con	210.000.000	12.031.587	15.510.000.000	322.397.461
Công ty TNHH ĐT&DV Thương mại Tài Nguyên	210.000.000	12.031.587	210.000.000	9.041.597
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
2.2 Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	15.300.000.000	313.355.864
Công ty CP ĐT TM Dịch Vụ Tài Nguyên	-	-	15.300.000.000	313.355.864

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Tân Cương	7.182.843.532	7.182.843.532	7.182.843.532	7.182.843.532
- Công ty TNHH Đá Trường Hải	6.593.463.097	6.593.463.097	6.593.463.097	6.593.463.097
- Công ty TNHH Đá Châu Âu	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
- Công ty CP Nền Móng Mindipile	216.124.410	108.062.205	216.124.410	
- Công ty CP ĐTXD&CNMT tỉnh Điện Biên	118.189.417.000		118.189.417.000	
(*)				
- Cty CP Đầu tư thương mại JELKA	9.203.612.588		-	
Cộng	146.185.460.627	18.684.368.834	136.981.848.039	18.576.306.629

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc thoái vốn của hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Thanh theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/12/2019

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Trả trước cho người bán				
Công ty CP Tư vấn quản lý và Xây dựng Việt Nam			7.170.000.000	
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên	1.070.000.000		1.070.000.000	
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Long Lâm Điện Biên	1.750.000.000		1.700.000.000	
Các đối tượng khác	776.400.000	300.000.000	713.700.000	300.000.000
Cộng	3.596.400.000	300.000.000	10.653.700.000	300.000.000

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	-		2.400.000.000	
- Phải thu khác (Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên)	14.970.193.727		5.290.724.832	
- Cty CP Tập đoàn Thành Nam (1)	3.000.000.000	900.000.000	3.000.000.000	
- Trần Thị Dung (2)	15.300.000.000			
- Các đối tượng khác	-		4.960.000	
Cộng	33.270.193.727	900.000.000	10.695.684.832	

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Góp vốn vào Dự Án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rồn- Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (3)	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Góp vốn vào DA Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (4)	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Góp vốn vào DA Tổ hợp Khách sạn – Resort cấp cao tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa (5)	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	134.200.000	134.200.000
Cộng	119.134.200.000	119.134.200.000

Tại ngày 01/01/2020	47.365.000	47.365.000
Tại ngày 30/06/2020	47.365.000	47.365.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020		
Tại ngày 30/06/2020		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	24.920.566	28.883.332
b) Dài hạn	-	-
Cộng	24.920.566	28.883.332

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Phải trả người bán		
Công ty TNHH XD Việt Đức	1.399.964.168	1.399.964.168
Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tài Hợp Tiến Hà Nội	842.039.000	842.039.000
Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên	4.128.467.100	4.128.467.100
Công ty CP Đầu Tư Cường Thịnh	1.050.017.650	1.050.017.650
Công ty CP Đầu tư Tài Chính Thăng Long	2.836.078	3.289.605
Công ty CP Láng Đá Sài Gòn	6.057.707.242	6.057.707.242
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	10.532.989.467	10.532.989.467
Công ty CP Kinh Doanh Thép và Đầu Tư Xây Dựng	396.925.006	396.925.006
Cty TNHH Thực phẩm Safe Green	177.249.584	177.249.584
Cty TNHH Xây dựng Tân Lộc - Điện Biên	481.000.000	481.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Diệp Anh	710.031	710.031
Cty CP Coninco máy xây dựng và công trình Công nghiệp	58.250.000	58.250.000
Cty CP Kosy	8.513.430.902	
Hoàng Văn Chiến (Cơ sở SX Cống bê tông Minh Chiến)	308.714.925	308.714.925
Cty CP Đầu tư TM Hưng Long tỉnh Điện Biên	279.983.506	329.983.506
Cộng	34.230.284.659	25.767.307.284

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế TNCN	7.633.436	11.209.797	13.016.189	5.827.044
- Thuế TNDN	238.488.484		238.488.484	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	246.121.920	14.209.797	254.504.673	5.827.044

b) Phải thu (Nộp thừa)				
- Thuế GTGT	26.343.673		-	26.343.673
Cộng	26.343.673		-	26.343.673

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
Cty CP TV ĐTPT và XD THIKECO	925.823.636	925.823.636
Cục thi hành án Hà Nội	57.500.000	57.500.000
Công ty CP Tư vấn quản lý và Xây dựng Việt Nam	2.309.468.895	
Cộng	3.292.792.531	983.323.636

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	24.119.787	20.119.787
- Bảo hiểm xã hội;	48.130.663	-
- Bảo hiểm y tế;	7.650.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	3.200.000	-
- Bảo hiểm TNLĐ	800.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.078.285.692	4.328.285.692
Cộng	4.162.186.142	4.348.405.479

14. Vay và Nợ thuê tài chính

- Vay ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	91.000.000	-	68.250.000	22.750.000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	277.560.000	138.780.000	138.780.000	277.560.000
+ Đào Lưu Hương	400.000.000	-	400.000.000	-
Cộng	768.560.000	138.780.000	607.030.000	300.310.000

- Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	948.410.000	-	138.780.000	809.630.000
Cộng	948.410.000	-	138.780.000	809.630.000

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân		Tổng cộng
A	1	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	2.019.000.000	10.711.163.262		267.730.163.262
- Tăng vốn trong năm trước	-	-			-
- Lãi trong năm trước			2.944.055.410		2.944.055.410
- Lỗ trong năm trước					-
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	2.019.000.000	13.655.218.672		270.674.218.672
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong kỳ này			(1.489.439.989)		(1.489.439.989)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	2.019.000.000	12.165.778.683		269.184.778.683

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	255.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

đ- Cổ phiếu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000đ/1 cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	12.866.920.534	104.355.348.465
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	12.239.482.637	98.977.619.585
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
Cộng	12.239.482.637	98.977.619.585

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.420	2.464.431
- Thu nhập về việc thoái vốn hợp đồng hợp tác đầu tư	-	16.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
Cộng	56.420	16.502.464.431
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	70.345.111	175.954.972
- Dự phòng đầu tư dài hạn	2.989.990	-
- Hoàn dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(313.355.864)	68.304.314
Cộng	(240.020.763)	244.259.286
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	14.744.565	7.759.578
Cộng	14.744.565	7.759.578
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi chậm nộp BHXH	77.840	674.506
- Chậm nộp thuế	1.491.860	10.000.000.000
- Các khoản khác.	-	121.171.850
Cộng	1.569.700	10.121.846.356
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	300.870.726	601.741.452
- Chi phí nhân công	603.488.023	1.630.336.444
- Chi phí đồ dùng văn phòng	7.318.182	23.245.234
- Thuế, Phí và Lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	1.008.062.205	4.855.883.691
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.197.888	1.037.276.334
- Chi phí khác bằng tiền	6.192.910	39.842.447
Cộng	2.370.129.934	8.191.325.602
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	12.881.721.519	120.865.572.474
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	<i>12.881.721.519</i>	<i>120.865.572.474</i>
Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó	14.292.453.324	117.971.708.243
<i>Chi phí tính thuế TNDN</i>	<i>14.371.161.508</i>	<i>118.247.831.567</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	<i>78.708.184</i>	<i>276.123.324</i>
Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang	-	(1.674.313.797)
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.410.731.805)	1.219.550.434
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		243.910.087
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
VII. Những thông tin khác		
1- Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn	118.189.417.000	118.189.417.000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	118.189.417.000	118.189.417.000
Tạm ứng	-	2.400.000.000
Nguyễn Bá Huân	-	2.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	14.970.193.727	5.290.724.832
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	14.970.193.727	5.290.724.832
Phải thu dài hạn khác Hợp đồng hợp tác liên doanh	24.000.000.000	24.000.000.000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	24.000.000.000	24.000.000.000

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Đồng thời công ty có 1 công ty con có trụ sở chính tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh Vật liệu xây dựng (thép) của Công ty trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra toàn bộ trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.413.847.639	32.231.351.329	(25.817.503.690)	-80%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.669.642.951	798.161.486	871.481.465	109%
Lợi nhuận sau thuế	(1.079.221.017)	895.431.648	(1.974.652.665)	

Quý 2 năm 2020 Công ty Cổ phần Tài Nguyên có doanh thu là 6.413.847.639 đồng giảm đi 25.817.503.690 đồng tương ứng giảm 80% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do hoạt động kinh doanh chính của công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng thì các Dự án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm và Khu nhà ở Tân Thanh vẫn đang trong quá trình hoàn thiện về thủ tục của sở ban ngành chưa được nghiệm thu quyết toán, doanh thu chủ yếu là mua bán vật liệu xây dựng (thép), trong khi nửa năm đầu 2020 bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, công ty rơi vào tình trạng khó khăn cùng với tình hình chung của xã hội, một số đối tác bị ảnh hưởng dẫn hoạt động kinh doanh chậm phát triển, đơn hàng ít dẫn đến doanh thu của Công ty giảm mạnh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 2/2020 tăng 871.481.465 đồng tương ứng với tăng 109% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân là Quý 2/2020 Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi, do tình hình khách hàng khó khăn nên Công ty chưa thu hồi được công nợ.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 2/2020 bị lỗ trong khi Quý 2/2019 có lãi.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tài Nguyên

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Tuyết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân